

TỪ ĐIỂN SONG NGỮ NHƯ MỘT CÔNG TRÌNH ĐỐI CHIẾU NGỮ NGHĨA HỌC

PGS. TSKH. Nguyễn Tuyết Minh

Chuyên gia biên soạn Từ điển Việt - Nga

Tóm TẮT

Trong bài viết này đề cập đến tính đối chiếu của Từ điển song ngữ thể hiện ở cách tiếp cận hai chiều của ngôn ngữ gốc và ngôn ngữ đích trong khi thiết kế bảng từ như cấu trúc vĩ mô của từ điển.

Ở cấp độ vĩ mô - **bảng từ** - tính đối chiếu thể hiện không chỉ trong việc phân xuất, xác định thành phần từ vựng của ngôn ngữ gốc mà còn phản ánh được kho từ vựng của ngôn ngữ đích dựa trên tính định danh và những đặc trưng từ vựng, ngữ pháp, tu từ của các đơn vị ngôn ngữ.

Ở cấp độ vi mô - **mục từ** - tính đối chiếu thể hiện trong cách lựa chọn các phương tiện tương ứng đa dạng để phản ánh chính xác nội hàm cấu trúc ngữ nghĩa của đơn vị mục từ gốc, cách chú giải các thuộc tính từ vựng, ngữ pháp cấu tạo từ, tu từ v.v., cách phân chia nghĩa từ, nhất là ở nhóm từ đa nghĩa có sự khác biệt lớn trong cấu trúc ngữ nghĩa (nghĩa đen, nghĩa bóng), trong tính trừu tượng và cụ thể của nghĩa từ, trong qui luật hành chức của chúng trong lời nói.

Cách tiếp cận hai chiều của từ điển song ngữ phản ánh được tính tương hợp giữa các phương diện hệ thống, cấu trúc và chức năng của hai ngôn ngữ gốc và đích, mang tính ứng dụng cao, giúp cho hai đối tượng độc giả - người bản ngữ của ngôn ngữ gốc cũng như ngôn ngữ đích vận dụng trong việc dạy-học ngoại ngữ cũng như trong công tác dịch thuật xuôi và ngược.

В данной статье рассматривается сопоставительный характер двуязычного словаря, который реализуется при помощи двуязычного похода к материалам опорного и целевого языков при составлении **словника** как макросистемы и разработке **словарных статей** как микросистемы с лексическими, грамматическими и стилистическими полетами, в разделении значений многозначных слов с большими различиями в семантической структуре (прямые и переносные значения) в абстрактности и конкретности значений слов разных лексико-грамматических классов в двух языках и в их функционировании в речи.

Двуязычный подход в составлении двуязычного словаря, отражая соотношения системы, структуры и функции опорного и целевого языков, придает словарю практический характер, что обеспечивает носителям двух языков точное использование лексических единиц обучении иностранному языку и в разных видах переводческой деятельности.

1.0. Bất cứ một công trình đối chiếu nào cũng có mục đích là chỉ ra được sự tương đồng và khác biệt giữa hai đối tượng đưa ra đối chiếu. Đối với từ điển song ngữ như một công trình đối chiếu ngữ nghĩa học, sự tương đồng đó là nội dung ngữ nghĩa của từng đơn vị mục từ và sự khác biệt là các phương tiện biểu đạt chúng trong hai ngôn ngữ. Tuy vậy, trong sự tương đồng

đó vẫn có những chỗ khác biệt và trong sự khác biệt vẫn có những tương đồng. Vì vậy hiệu quả của từ điển song ngữ có thể đo bằng độ chính xác của nội dung nghĩa trong ngôn ngữ gốc được biểu đạt bằng các phương tiện tương đương trong ngôn ngữ đích. Nhưng, như ta đã biết, sự tương đồng tuyệt đối rất ít trong cấu trúc ngữ nghĩa của từ và lại càng ít hơn trong phương tiện biểu đạt chúng trong hai thứ tiếng, do đó nhiệm vụ chính của người biên soạn là phải xác định được *nghĩa chung nhất* được tích hợp ở *trung tâm* trường nghĩa của từ trong ngôn ngữ gốc và *phương tiện tương đồng điển hình nhất* trong ngôn ngữ đích để biểu đạt nghĩa đó.

Trong trường hợp từ đa nghĩa càng cần sắp xếp các nghĩa cũng như các phương tiện tương ứng trong hai ngôn ngữ theo mức độ giảm dần sự *tích hợp* nghĩa chung ở trung tâm và tăng dần sự *khu biệt* ở ngoại vi tiến đến hoàn toàn *phân lập* thành từ đồng nghĩa.

Tính đối chiếu của từ điển song ngữ sẽ được xem xét ở hai cấp độ: ở cấu trúc *vĩ mô* trong quá trình thiết kế bảng từ và ở cấu trúc *vi mô* trong khi biên soạn mục từ.

1.1. Tính đối chiếu ở cấp độ *vĩ mô* thể hiện trong việc phân xuất, xác định đơn vị từ điển khi thiết kế bảng từ của từ điển song ngữ.

Như trên đã nêu, tại sao cũng đều là từ điển cỡ lớn mà số lượng đơn vị mục từ trong các từ điển đơn ngữ cũng như song ngữ Việt - ngoại lại có sự khác biệt lớn như vậy? Chẳng hạn, bảng từ của ĐTDVN mới đang biên soạn dự kiến có khoảng 120.000 đến 150.000 đơn vị [xem 6, trg 1 - 17], ĐTDVN mới đang biên soạn có khoảng 80.000 đơn vị [xem 22], trong khi đó các Từ điển Việt-Pháp 150.000 mục từ [xem 28], Từ điển Việt-Anh có 350.000 đơn vị [xem 21] và một số từ điển Việt - ngoại khác có từ 200.000 đến 300.000 đơn vị.

Sự chênh lệch đáng kể trên về số lượng đơn vị mục từ trong các từ điển cùng kích cỡ có thể giải thích bằng nhiều lí do. Trong bài này xin được nêu lên một số lí do chính sau đây:

1.1.1. Do tiêu chí xác định đơn vị từ điển chưa chặt chẽ, dựa nhiều vào các đơn vị tương ứng của ngôn ngữ đích để phân xuất mục từ, dẫn đến hiện tượng thu thập quá nhiều tổ hợp lỏng vốn không được thu thập trong bảng từ của từ điển giải thích là ngôn ngữ gốc. Thí dụ: trong TĐTV (*Hoàng Phê*), từ *đi* gồm các đơn vị phái sinh và thành ngữ được thu thập khoảng trên dưới 50 mục từ, có loại tương đối lỏng như *đi đường vòng, đi công sau, đi tắt*, còn trong Từ điển song ngữ Việt - Anh có khoảng 180 mục từ, trong đó có những mục từ quá lỏng như: *đi một mình, đi lại rầm rầm, đi ăn hàng, đi đến chỗ, đi nhanh v.v...*, ngoài ra ở các đơn vị từ gốc khác cũng được tách lỏng như vậy: từ *có* - *có thai ở tuổi vị thành niên, có thể ăn được, có thể đóng đinh, có thể tới được v.v...* [xem 21, trg 609 - 611]. Qua cách thu thập như trong Từ điển Việt-Anh khó có thể lí giải về tiêu chí xác định đơn vị mục từ, làm xóa nhòa ranh giới giữa từ và cụm từ tự do, thậm chí cả với câu, tạo nên sự không cân đối giữa vị thế các mục từ xét trên bình diện ngữ nghĩa, cấu trúc và chức năng của chúng.

1.1.2. Mở rộng không cân đối phần ngoại vi của trường nghĩa theo 5 thang bậc đã nêu trên, đưa quá nhiều thuật ngữ chuyên ngành sâu vào bảng từ, lẫn át cả phần trung tâm là vốn từ vựng cơ bản. Ví dụ, trong Đại từ điển tiếng Việt (chủ biên Như Ý) tên các loại bánh được thu thập gần 170 mục từ, trong đó có tên gọi nhiều loại bánh quá đi sâu như *bánh bò: bánh bò bông, bánh bò nướng, bánh bò trong; bánh ít: bánh ít ngọt, bánh ít nhân dừa, bánh ít nhân tôm thịt, bánh ít trắng, bánh ít trần, bánh ít vụn v.v...*, các loại chả, các món ăn cũng vậy, có cảm giác như thâm tóm toàn bộ từ điển ẩm thực vào bảng từ của một từ điển tường giải tiếng Việt làm mất

cân đối giữa vốn từ cơ bản và từ chuyên ngành và giữa các chuyên ngành với nhau, tuy ngành ẩm thực rất gần bó với sinh hoạt đời thường của người dân [xem 23, trg 101 - 103]. Với cách thu thập đơn vị mục từ như vậy, ĐTDTV có vốn từ gồm 120.000 mục từ, lớn nhất trong các TĐTV hiện có, và vì vậy mà được các tác giả gọi là Đại từ điển.

1.1.3. Trong bảng từ của các từ điển giải thích tiếng Việt còn bỏ ngoài tầm mắt nhiều đơn vị thực ra có đủ tư cách được thu thập như một từ, chúng thường bị gộp chung vào một từ gốc như những thí dụ minh họa, vì vậy dễ dẫn đến không nhất quán trong cách xử lý khi biên soạn các mục từ có cùng cấu trúc tương tự. Thí dụ, trong TĐTV [xem 34, trg 130] trong mục từ *bố*, đưa từ *bố chồng* như một thí dụ minh họa, nhưng lại tách *bố dượng* thành một đơn vị độc lập, còn những đơn vị tương tự như *bố đẻ*, *bố nuôi*, *bố vợ* không được thu thập thành đơn vị mục từ và cũng không được đưa như thí dụ trong mục từ *bố*. Hãy so sánh với cách xử lý từ *con* cũng trong từ điển trên: ở đây được tách thành các mục từ khá đi sâu: *con cả*, *con đẻ*, *con hoang*, *con ghẻ*, *con ngoài giá thú*, *con một*, *con nuôi*, *con rạ*, *con riêng*, *con roi*, *con ruột*, *con thứ* nhưng lại không có *con đầu (lòng)* và *con út* [xem 34, trg 319]. Giữa từ *bố* và *con* có nội hàm nghĩa rộng hẹp khác nhau nên số từ phái sinh cũng khác nhau, song có trường hợp giống nhau mà ở từ gốc *con* có thu thập, ở từ *bố* lại không: *con đẻ*, *con ruột*, *con nuôi* nhưng lại không có *bố đẻ*, *bố ruột*, *bố nuôi*. Chính vì lí do này mà lượng đơn vị mục từ được thu thập trong TĐTV bị giảm đi đáng kể.

Nguyên nhân thứ 3 này đã gây không ít khó khăn cho việc xác định vị thế đơn vị từ điển trong khi lập bảng từ cho từ điển song ngữ Việt - ngoại.

2.0. Xuất phát từ tình hình trên nên trong khi thiết kế bảng từ cho từ điển Việt - ngoại mà trong tay không có một Từ điển tiếng Việt cỡ lớn được biên soạn trên cơ sở những luận chứng khoa học có tính toán cân đối các lớp từ ở trung tâm và ngoại vi làm chỗ dựa với tư cách là ngôn ngữ gốc, bắt buộc người biên soạn phải bổ sung, cân đối, hiệu chỉnh bảng từ sao cho hợp lý, phản ánh được thực tế ngôn ngữ ở giai đoạn phát triển trong khung thời gian quy định. Thậm chí cả khi người biên soạn có trong tay một bảng từ của Từ điển tường giải là ngôn ngữ gốc hoàn chỉnh thì trong quá trình đối chiếu cấu trúc ngữ nghĩa giữa các đơn vị trong ngôn ngữ gốc và ngôn ngữ đích vẫn đòi hỏi phải có sự điều chỉnh nhất định ở cấu trúc *vĩ mô* của ngôn ngữ gốc qua lăng kính của ngôn ngữ đích để đạt đến sự đồng nhất.

2.1. Trong thực tế các tác giả của từ điển ngoại - Việt cũng như Việt - ngoại đã làm việc này một cách tự phát, theo kinh nghiệm, nhưng chưa đúc kết thành một thủ pháp do cách tiếp cận song ngữ "mách" cho như một tiêu chí bổ sung khi xác định vị thế mục từ của ngôn ngữ gốc. Cách tiếp cận này trong Từ điển học hiện đại còn được gọi bằng cái tên khoa học là "cách tiếp cận tiếp xúc học" (контактологический подход) mà Nguyễn Văn Thạch đã trình bày khá tỉ mỉ trong bài viết của ông [xem 8, trg 57 - 60]. Nguyên tắc này cũng đã được các tác giả của ĐTDVN mới ứng dụng trong khi lập bảng từ cho từ điển. Lại lấy ví dụ đã nêu trên là từ *bố*: trong ĐTDVN mới đã đưa những mục từ *bố chồng* thành mục từ độc lập vì trong tiếng Nga có từ tương ứng là *свёкор*, *bố vợ* - *тесть*, *bố dượng* - *отчим* hoặc *mẹ chồng* - *свёкровь*, *mẹ vợ* - *тёща*, *mẹ ghẻ (kế)* - *мачеха* và các từ chỉ thân tộc khác như *chị dâu* - *невестка*, *chị chồng* - *заловка*, *em (trai) chồng* - *шурин* v.v... [xem 22, trg 247 - 276; 542 - 544]. Nếu không tách những đơn vị này thành mục từ riêng thì không lẽ đưa hết chúng vào từ *bố*, *mẹ*, *chị*, trong khi chúng đủ tư cách đứng độc lập thành mục từ vì có tính định danh khá rõ rệt. Bên cạnh đó, để giữ tính hệ thống của lớp từ chỉ thân tộc trong tiếng Việt, vẫn thu thập những mục từ *bố*

đẻ, bỏ ruột, bỏ nuôi tuy chúng không có mục từ tương ứng trong tiếng Nga mà chúng chỉ được đưa với tư cách là thí dụ minh họa ở dạng cụm từ trong mục từ **отец**: *родной отец, званый (приёмный, не родной отец)*.

Và cũng như vậy đối với những đơn vị phái sinh có từ gốc là **có** kiểu: *có ăn, có hạn, có giá, có ích, có học, có mang, có của v.v...* trong các từ điển tiếng Việt được thu thập rất hạn chế, từ 20 đến 35 mục từ, trong khi đó các từ điển Việt - ngoại có số lượng nhiều hơn - khoảng trên dưới 100 đơn vị mục từ. Sự chênh lệch này cũng có thể giải thích do các tác giả đã vận dụng “*cách tiếp cận tiếp xúc học*” cho từng ngôn ngữ đích, cụ thể trong tiếng Anh có thể có nhiều đơn vị tương ứng hơn so với tiếng Pháp hoặc tiếng Nga nên số lượng đơn vị có cấu trúc “*có + N*”, “*có + V*” được thu thập trong bảng từ của các từ điển Việt-Anh nhiều hơn so với Việt-Fr, Việt-Nga. Song ở đây còn có một lí do nữa là sự lạm dụng nguyên tắc này của người biên soạn không có tiêu chí chặt chẽ khi phân xuất mục từ nên đã tách các cụm từ quá lỏng thành mục từ làm ảnh hưởng đến độ tin cậy của thủ pháp trên.

Các cấu trúc trên dù có mô hình cấu tạo là “*có + N*” - *có tài* hoặc “*có + V*” - *có học* thì dù N là danh từ đơn tiết hoặc đa tiết, từ đơn hoặc từ ghép - *có văn hóa, có hiệu quả, có đầu óc* đều được thu thập trong ĐTDVN mới nếu chúng có tương ứng là *tính từ* trong tiếng Nga hoặc danh từ ở các cách làm *định ngữ*: *có tài* - талантливый; *có tiền* - богатый, денежный, при деньгах; *có mang* - беременная, в положении; *có tuổi* - пожилой, в возрасте; *có duyên* - обаятельный, с изюминкой; *có cá tính* - с характером v.v... [xem 22, trg 652 - 657]

2.2. Do sự phân định từ ghép và cụm từ trong tiếng Việt chưa có tiêu chí rõ ràng nên các cấu trúc song tiết kiểu như *ngồi xuống, đứng dậy, nằm xuống* hoặc *nhìn thấy, nghe thấy, tìm thấy* v.v... không được thu thập trong TĐTV, coi chúng là những tập hợp lỏng của các động từ *ngồi, nằm, đứng* hoặc *nhìn, nghe, tìm*. Mảng từ có nghĩa tương ứng trong tiếng Nga được phân định thành những lớp từ vựng-ngữ pháp riêng vì một nhóm (A) chỉ *trạng thái* *ngồi, đứng, nằm*, nhóm kia (B) chỉ *hành động có giới hạn*: *ngồi xuống, đứng dậy, nằm xuống*.

Hãy so sánh:

Nhóm A

ngồi - сидеть

đứng - стоять

nằm - лежать

Nhóm B

ngồi xuống - садиться (сесть)

đứng lên - вставать (встать)

nằm xuống - ложиться (лечь)

Cũng như vậy nhóm động từ chỉ *hành động* (A) và nhóm động từ chỉ *hành động có kết quả* (B).

Nhóm A

nhìn - смотреть

nghe - слушать

tìm - искать

Nhóm B

nhìn thấy - видеть (увидеть)

nghe thấy - слышать (услышать)

tìm thấy - находить (найти)

Qua ngữ liệu đối chiếu cho thấy sự độc lập về ngữ nghĩa cũng như tính định danh của các từ trong nhóm (B) cho phép tách chúng thành mục từ có vị trí bình đẳng với những từ ở nhóm (A). Vị thế của các đơn vị thuộc nhóm B trong tiếng Nga là cơ sở để biện minh cho việc thu thập các đơn vị thuộc nhóm B vào bảng từ tiếng Việt như ngôn ngữ gốc của Từ điển Việt

- Nga để thực sự đáp ứng nhu cầu của người dùng Nga và Việt. Nếu không có những đơn vị như vậy trong Từ điển Việt - Nga, thì người sử dụng ngoại ngữ (tiếng Việt đối với người Nga và tiếng Nga đối với người Việt) khi cần biểu đạt nghĩa trên có thể tìm những tương ứng ở đâu? Qua quá trình đối chiếu hai kho từ vựng của hai ngôn ngữ Việt - Nga đã phát hiện ra rất nhiều trường hợp tương tự ở các lớp từ vựng-ngữ nghĩa khác nhau như nhóm *động từ chuyển động*, động từ chỉ *trạng thái, tình cảm*, lớp tính từ chỉ *tính chất và quan hệ* và các lớp từ *lượng tính* nằm trong khoảng cắt chéo ở ngoại vi giữa các trường, các hiện tượng *chuyển từ loại* v.v... Việc bổ sung các đơn vị thuộc những trường hợp kể trên sẽ giúp cho cấu trúc *vi mô* của ngôn ngữ gốc trong từ điển Việt - ngoại phản ánh chính xác và bao quát hơn thực trạng của kho từ vựng tiếng Việt hiện đại vốn có.

3.0. Tính đối chiếu ở cấp độ *vi mô* được thể hiện trong việc chọn đơn vị tương ứng trong ngôn ngữ gốc và ngôn ngữ đích, việc tách nghĩa, việc chọn và sắp xếp thí dụ minh họa và việc chú giải các đặc trưng từ vựng, ngữ pháp, phong cách, biểu cảm của từ đầu mục khi biên soạn từ.

Trước khi đi vào phân tích những vấn đề cụ thể cần thống nhất với nhau về thuật ngữ chỉ đơn vị từ điển là *từ*. Thực ra các thuật ngữ *từ* và từ đó có tên gọi là *từ điển* đều mang tính ước lệ, bởi vì *từ* với tư cách là đơn vị từ điển được khảo sát từ góc độ ngữ nghĩa, tức là giải thích, khai thác, hệ thống nội hàm nghĩa của từ, chỉ ra đặc trưng cơ bản cấu trúc ngữ nghĩa của nó, quá trình này được gọi là *ngữ nghĩa hóa* (семантизация) đơn vị từ điển. Với tư cách đó đơn vị từ điển phải được gọi là *từ vị* (лексема). Theo định nghĩa trong Từ điển bách khoa ngôn ngữ thì “*từ vị - là từ, được xác định là đơn vị của vốn từ vựng của một ngôn ngữ trong tổng thể các hình thái ngữ pháp và những biến thể ý nghĩa của nó - là đơn vị khái quát có hai mặt của từ điển*” [xem 12, trg 257]. Là một tổng thể các dạng thái và ý nghĩa đặc trưng của một từ được sử dụng trong mọi tình huống theo quy luật hành chức, *từ vị* là một thể thống nhất giữa nội dung ngữ nghĩa và hình thái biểu đạt dùng để gọi tên sự vật, tính chất, hiện tượng và các mối quan hệ trong thực tế khách quan. Chính chức năng *định danh* của đơn vị từ điển cho phép ta thu thập không chỉ những đơn vị ở cấp độ *từ* mà còn *trên từ* như *cụm từ chặt, thành ngữ* và *dưới từ* như *từ tố* có khả năng cấu tạo các đơn vị phái sinh cao. Các đơn vị không phải là từ cũng nói lên tính ước lệ của cái tên gọi *từ điển*. Tính ước lệ của thuật ngữ cũng đã được chấp nhận trong lĩnh vực ngôn ngữ học - lấy thuộc tính hay đơn vị điển hình nhất như đại diện để gọi cho cả hệ thống, thí dụ: tên gọi các *cách* trong danh từ tiếng Nga: *danh cách* (именительный), *sinh cách* (родительный), *tặng cách* (дательный), *tạo cách* (творительный), v.v... trong khi mỗi cách có hàng chục nghĩa cụ thể. Vì thế chúng tôi vẫn dùng thuật ngữ *từ* theo truyền thống để chỉ đơn vị từ điển thay cho *từ vị*, sự phân biệt giữa khái niệm *từ* và *từ vị* là để hiểu chính xác hơn bản chất của đơn vị từ điển.

3.1. Về cấu trúc mục từ và phân loại các mô hình cấu trúc mục từ

Cấu trúc mục từ ở cấp *vi mô* cũng giống như cấu trúc bảng từ ở cấp độ *vi mô* đều là cấu trúc *trường nghĩa*, vì vậy chúng cũng được tổ chức theo nguyên tắc “*tỏa sáng*” dần từ *tâm* đến *biên*. Nguyên tắc này được quán triệt trong việc chọn và sắp xếp các đơn vị tương ứng cũng như các thí dụ minh họa: từ nghĩa chung nhất, điển hình nhất đến các nghĩa biến thể, từ các *cụm từ* phản ánh khả năng kết hợp của từ đầu mục tiêu biểu nhất đến những câu sử dụng trong các tình huống giao tiếp điển hình nhất. Cách tiếp cận *ngữ nghĩa* này khác với cách tiếp

cận *hình thức* khi sắp xếp các đơn vị từ điển trong bảng từ theo thứ tự bảng chữ cái ABC để tiện tra cứu.

Trước khi tiến hành biên soạn các mục từ cần phân loại mục từ theo cấp độ đơn vị từ điển: *từ, trên từ, dưới từ* và từng lớp từ vựng-ngữ nghĩa có cùng đặc trưng ngữ pháp, tu từ thuộc các từ loại và các tiểu loại của từng từ loại, các cụm từ có mức chặt lỏng khác nhau, các thành ngữ có tương ứng và không có tương ứng, các phụ tố cấu tạo từ có trong vốn từ vựng rải từ trung tâm đến ngoại vi và các chỉ tố ngữ pháp phổ biến và từ đó đề ra các mô hình cấu trúc cho từng loại. Trong ĐTDVN mới các cấu trúc mục từ được chia thành 6 loại cơ bản với rất nhiều tiểu loại. Các yếu tố của cấu trúc mục từ khác nhau có thể có từ 6 - 7 đến 12 - 13 yếu tố và được sắp xếp theo một trật tự nhất định với hệ thống chú giải về *từ loại, ngữ pháp, phong cách, từ nguyên, thuật ngữ* v.v... (trên 250 chú giải), các mô hình cấu trúc mục từ được trình bày trong quyển "Đại từ điển Việt-Nga, qui cách và mô hình soạn mẫu" của các tác giả Nguyễn Tuyết Minh, Nguyễn Văn Thạc và A.N. Xitnhitcova [xem 14] và *Lời mở đầu* của ĐTDVN mới [xem 22, trg 10].

3.2.1. Xin dẫn một vài thí dụ về cấu trúc mục từ có từ đầu mục thuộc các tiểu loại từ vựng-ngữ nghĩa cụ thể. Khi thiết kế mô hình mẫu cấu trúc mục từ của một đơn vị từ điển trong từ điển song ngữ phải dựa vào kết quả đối chiếu các đặc trưng của đơn vị ngôn ngữ gốc và ngôn ngữ đích, trên cơ sở khai thác những dị biệt của chúng tìm phương thức kết nối chúng với nhau để tạo nên sự đồng nhất về ngữ nghĩa. Như ta biết, trong tiếng Việt có nhóm danh từ chỉ *thân tộc* có quy luật hành chức khá phức tạp thể hiện trong cách xưng hô với người đối thoại trong những cảnh huống cụ thể. Nếu như trong các ngôn ngữ châu Âu, Nga và thậm chí cả Trung Hoa người ta chỉ xưng tôi (I, я, moi, wǒ) và gọi người đối thoại bằng (you, ты, вы, toi, ni, nín) thì trong tiếng Việt phải dùng hàng loạt từ chỉ *thân tộc* để làm hô ngữ trong khi tiếp xúc với người đối thoại, phải dựa trên sự khác biệt về tuổi tác, chức vụ, địa vị xã hội v.v... mà chọn cách xưng hô cho phù hợp - nghĩa là chủ thể luôn phải xác định rõ vị thế của mình trong mối quan hệ với người đối thoại. Điều này gây không ít khó khăn cho người nước ngoài khi học tiếng Việt. Dựa trên sự khác biệt lớn đó giữa tiếng Việt và tiếng Nga mà trong ĐTDVN có mô hình cấu trúc mục từ riêng biệt dùng cho lớp từ này có tính đến quy luật hành chức của chúng trong lời nói (sẽ trình bày kĩ trong bài tiếp theo).

3.2.2. Cũng như vậy đối với các từ loại khác nhau như *danh từ, động từ, tính từ, đại từ, số từ, trợ từ, cảm từ*, trong tiếng Việt và tiếng Nga cách phân chia các tiểu loại cũng khác nhau, vì vậy các cấu trúc mục từ trong ĐTDVN mới cũng phải dựa trên cơ sở đối chiếu, dùng cách phân loại đã được nghiên cứu trong tiếng Nga để "*giải mã*" nội dung tiềm ẩn của đơn vị tương ứng trong tiếng Việt tạo ra một cấu trúc mục từ khác không giống trong TĐTV. Cách làm này cũng bị một số người lên án là "*gán*" cho tiếng Việt những thuộc tính mà vốn nó không có. Riêng tôi nghĩ, trên bình diện ngữ nghĩa không thể làm được việc này, bởi, nếu trong cấu trúc ngữ nghĩa của đơn vị ngôn ngữ gốc không có nghĩa đó (từ vựng, ngữ pháp, tu từ) thì không bao giờ ta có thể dịch ra bằng các đơn vị tương tự trong ngôn ngữ đích được. Ở đây chỉ có thể thiếu, tức chưa khai thác hết nội dung ngữ nghĩa của đơn vị từ điển của ngôn ngữ gốc chứ không thể có hiện tượng thừa. Và ngược lại, cách làm này cũng được rất nhiều người ủng hộ vì nó có tính ứng dụng cao, giúp người sử dụng tiếng Việt cũng như tiếng Nga một cách tích cực trong học tập cũng như trong dịch thuật (dựa theo ý kiến của nhiều trường có dạy tiếng Việt cho người Nga ở Nga gửi cho ban biên tập ĐTDVN sau khi tập I được xuất bản năm 2006).

Đối với các mục từ của đơn vị *trên từ* và *dưới từ* cũng đều có những mô hình cấu trúc mục từ cụ thể cho từng tiểu loại được trình bày trong quyển ĐTDVN - quy cách và mô hình [xem 14, trg 19 - 20].

4.0. Tính đối chiếu thể hiện trong cách chuyển dịch định nghĩa, cách chọn lựa và sắp xếp ngữ liệu minh họa như những thành tố của cấu trúc mục từ.

Trong cấu trúc mục từ có hai phần được phân định rõ rệt là *định nghĩa* thông qua các đơn vị tương ứng nhờ dây đồng nghĩa của ngôn ngữ đích và phần *minh họa* phản ánh khả năng kết hợp của từ đầu mục và quy luật hành chức của ngôn ngữ gốc trong lời nói. Ở đây ta thấy có sự kết hợp giữa hệ thống - cấu trúc và chức năng để biểu đạt một nội dung ngữ nghĩa trong hai ngôn ngữ, vì vậy mục từ có thể được coi là một *thể thống nhất giữa ngữ nghĩa cấu trúc và chức năng* của ngôn ngữ.

4.1. Nếu như trong từ điển đơn ngữ nội dung ngữ nghĩa của đơn vị từ điển thường được định nghĩa bằng cách *giải thích ý nghĩa* khái quát bằng định nghĩa hoặc bằng từ đồng nghĩa, thí dụ: từ *ai* trong các từ điển tường giải được giải thích như sau:

1) *Từ điển Tiếng Việt (chủ biên Hoàng Phê, NXB Đà Nẵng TTTĐH – 2007)* có 3 mục từ *ai, ai ai, ai nấy*

ai dt 1. từ dùng nói về người nào đó, không rõ (thường dùng để hỏi) *ai hỏi cửa đây? xin lỗi anh là ai? Bỗng tôi có cảm giác có ai đang nhìn mình.* 2. từ dùng chỉ người nào đó bất kì: *ai cũng được, không trừ một ai, “Đó ai quét sạch lá rừng, để ta khuyen gió, gió đừng rung cây”* (ca dao) 3. từ dùng nói về người nào đó, có khi là chính mình mà không nêu rõ ra: *ai biết đâu đây! “Cạn lòng chẳng biết nghĩ sâu. Để ai trắng tuổi hoa sầu vì ai* (Kiều).

ai ai đ. mọi người, ai cũng như ai. *“Máu rơi thịt nát tan tành. Ai ai trông thấy hồn kinh phách rời”* (Kiều)

ai nấy đ. người nào cũng vậy, không trừ một ai. *“Cả ngàn ấy, mắt trở lên. Ai nấy ngạc nhiên hết sức”* (Nguyễn Công Hoan) *“Nhiều người đi lại trên hành lang, ai nấy đều có vẻ hối hả, căng thẳng, không ai chào hỏi ai cả.”* (Lê Văn Thảo)

2) *Nguyễn Lân – Từ điển từ và ngữ Việt Nam* (NXB th.p. Hồ Chí Minh – 2000) có 3 mục từ: *ai, ai ai, ai nấy*

ai dt 1. Người nào: *Ai có súng dùng súng, ai có gươm dùng gươm* (Hồ Chí Minh) 2. Mọi người: *Đến phong trần cũng phong trần như ai* (Kiều) 3. Người khác: *Nỗi lòng kia chẳng ai hay* (Kiều) 4. Đại từ không xác định dùng cho cả ba ngôi: *Ngoài ra ai lại tiếc gì với ai* (Kiều) 5. Không có người nào: *Ai giàu ba họ, ai khó ba đời* (tng.)

ai ai đt Tất cả mọi người: *Ai ai là chẳng rụng rời sợ kinh* (Trê Cóc)

ai nấy đt Mọi người đều thế: *Mặt nhìn ai nấy đều kinh* (Kiều) [xem 25, trg 18 - 19]

Trong hai từ điển dẫn trên đều có 3 đại từ được phân xuất thành mục từ riêng là *ai, ai ai, ai nấy*, nhưng cách tách nghĩa và định nghĩa chúng không giống nhau. Trong Từ điển của Hoàng Phê trong mục từ *ai* chỉ tách có 3 nghĩa và giải thích theo kiểu miêu tả vòng vo, khó hiểu, còn mục từ *ai* trong Từ điển Nguyễn Lân được tách thành 5 nghĩa và giải thích ngắn gọn bằng từ đồng nghĩa. Trong một số Từ điển tường giải khác lại có cách phân xuất mục từ và tách nghĩa khác. Vì vậy, người biên soạn từ điển song ngữ cần phải đối chiếu đơn vị mục từ

của ngôn ngữ gốc với mục từ tương ứng ở ngôn ngữ đích để tìm ra cách giải mã và chuyển tải nội dung ngữ nghĩa của đơn vị ngôn ngữ gốc sang ngôn ngữ đích thế nào cho chính xác nhất, hợp lí nhất, để người bản ngữ của ngôn ngữ đích có thể lĩnh hội nội dung ngữ nghĩa của đơn vị ngôn ngữ gốc một cách trọn vẹn. Chính vì vậy mà trong các từ điển song ngữ Việt – Pháp, Việt – Anh, Việt – Nga có thể có cách phân xuất đơn vị mục từ khác nhau cũng như cách tách nghĩa, cách định nghĩa khác nhau phụ thuộc vào đặc trưng của ngôn ngữ đích, và điều đó không có nghĩa là gán cho tiếng Việt những đặc trưng của các ngôn ngữ trên.

Nếu quan niệm soạn từ điển song ngữ là dịch những định nghĩa theo kiểu giải thích nội hàm ngữ nghĩa của đơn vị từ điển ngôn ngữ gốc sang ngôn ngữ đích thì đơn giản, nhưng cách tiếp cận đơn ngữ như vậy chỉ thực hiện được chức năng giúp người sử dụng từ điển tra cứu để *hiểu* chứ không sử dụng tích cực để có thể *nói* và *viết* được. Từ điển song ngữ được biên soạn theo cách này được gọi là từ điển đối dịch (phiên dịch – переводный) không đáp ứng được nhu cầu của người sử dụng.

Từ điển song ngữ đối chiếu đòi hỏi người biên soạn phải thông thạo cả hai thứ tiếng, nghĩa là phải nắm vững hệ thống – cấu trúc cũng như quy luật hành chức của chúng để tìm cách chập trường ngữ nghĩa hai đơn vị tương ứng của hai ngôn ngữ lên nhau sao cho khít, không bị thiếu thừa. Trong thực tế điều này rất khó thực hiện nhưng xu thế hiện nay là cố gắng đối chiếu các đơn vị của hai ngôn ngữ ở tất cả các bình diện và cấp độ của chúng để từ điển có thể vừa là “cẩm nang để tra cứu” vừa là “sách giáo khoa” dạy cách sử dụng tích cực cả hai ngôn ngữ gốc và đích.

Thử khảo sát tính đối chiếu trong 3 từ điển Việt – Nga hiện có được biên soạn trong những năm gần đây.

1) *Từ điển Việt – Nga* của I.I. Gơ-lê-bô-va và A.A. Xô-cô-lốp (khoảng 60.000 từ - hiệu đính I.I. Gơ-lê-bô-va, Vũ Lộc – NXB. Tiếng Nga, M. 1992) được phân xuất 2 mục từ *ai*

ai кто, кто-либо, кто-нибудь, кто-то, некто, всякий, каждый, всякий кто, каждый кто *ai* *đây?* *кто там? nhà có ai không? есть ли кто-нибудь в доме (дома)? tôi không biết ai ở đây я никого здесь не знаю; ai cũng biết tin này всем известна эта новость; ai cũng hiểu điều đó каждый понимает это; ai cũng cố gắng rất nhiều все очень стараются; ai đến cũng về ngay всякий, кто приходит, сразу же уходит; tất cả những ai có đầu óc tỉnh táo все те, кто способен трезво мыслить; ai thắng ai* *кто кого; ai làm nấy chịu посл. кто сделал (кто виноват), тот и в ответе.*

ai nấy всякий, каждый, все; *cả nhà ai nấy đều mạnh khỏe* дома все здоровы [xem 25, trg 16]

2) *Từ điển giáo khoa Việt – Nga* (chủ biên Bùi Hiền, NXB. Giáo dục, HN 2007) được phân xuất 4 mục từ *ai, ai ai, ai đó, ai nấy*.

ai đ 1) (hỏi về người) *кто? кто-нибудь ~ đây? Кто там? Có ~ ở trong nhà không? Есть кто-нибудь в доме (дома)? ~ thắng ~?* *Кто кого? 2) Kng (nói về mình) кто, я ~ biết đâu đây! Кто знает! (Я не знаю!) 3) Khv cũng* *все, каждый, всякий ~ cũng biết* *каждый (всякий, все) знает, ~ cũng đồng tình* *все (всякий, каждый) одобряют, ~ cũng phản đối* *все (всякий, каждый) протестуют, ~ cũng bằng lòng* *все (всякий, каждый) довольны 4) Khv mà (không ai)* *кто, никто не ~ mà biết nó ở đâu bây giờ* *Кто (никто не) знает, где он сейчас 5) Khv chứ ... (riêng người ấy) ~ chứ nó thì nhất định nó đến* *Кто-кто, а он обязательно придёт, ~ chứ mà thì tao không cho* *Кому-кому, а тебе я не дам.*

ai ai khv cũng (tất cả) все, каждый, всякий ~ cũng thông cảm với nó все ему сочувствуют ~ *cũng hiểu điều này* каждый это понимает

ai đó đ. (bất kì người nào) кто-либо, кто-нибудь, некто ~ sẽ làm việc này кто-нибудь сделает это.

ai nấy đ. khv đều ≈ tất cả, mọi người ~ đều hiểu hết cả все всё понимают *Ở nhà ~ đều khỏe mạnh* дома все здоровы. (xem 32, trang 16)

3) *Đại từ điển Việt – Nga mới* (biên tập chính B.X. An-đrê-êva, Nguyễn Tuyết Minh, NXB «Восточная литература» 80.000 mục từ. M. 2012

ai đ. мест. 1. вопросительное (только о людях) кто; ~ đây (đây là ~) кто это? ~ đấy? кто там? кто это? кто [это] говорит? (по телефону) anh đang nói ~ đấy? это вы о ком говорите? anh đi với ~? с кем вы идёте? anh muốn gặp ~? с кем вы хотите встретиться? кто вам нужен? của ~ thế? чей? кому принадлежит? xem thử ~ thẳng ~ посмотрим, кто кого [победит] 2. неопределённое кто-нибудь, кто-то, кто-либо, кто, некто; trong nhà có ~ không? есть кто-нибудь дома? есть кто в доме? có ~ hỏi anh đấy кто-то вас спрашивает; anh có phải chờ ~ không? вы кого-нибудь (кого-то) ждёте? tôi có dọa ~ đâu разве я кому-нибудь угрожаю? я [ведь] никому не угрожаю; anh ta chứ không phải ~ khác он, а не кто-то другой; не кто иной, как он; có ~ đó từ xa đến приехал некто издалека 3. (в сочет. с cũng) каждый, всякий, все; ~ cũng hiểu điều đó всякий (каждый) понимает это; все это понимают; ~ cũng biết всем известно, все знают; ~ cũng cần tiền всем нужны деньги; ~ đến cũng không ngồi lâu всякий, кто [ни] приходит, долго не задерживается 4. тж. một ~ отрицательное (при наличии отрицания) никто; không một ~ thay anh được никто не может вас заменить; ở đây tôi không biết ~ cả я никого здесь не знаю; nó không tin ~ он никому не верит; tôi không giận ~ cả я ни на кого не обижаюсь 5. относительное (обычно во мн. числе) кто; те (тот) ... кто; tất cả những ~ có đầu óc tỉnh táo все [те] кто способен трезво мыслить; ~ không hiểu xin giơ tay кто не понял (тех, кто не понял), прошу поднять руки; ~ có thành kiến thì không thể công bằng у кого есть предубеждение, тот не может быть справедливым; ~ không làm thì [người đó] không ăn кто не работает, тот не ест; ~ biết đâu đấy! кто его знает! ~ cũng được всё равно кто; любой; кто угодно; хоть кто; tất cả không trừ một ~ все без исключения; dù ~ đi nữa кто бы то ни был; hơn ~ hết лучше, чем кто-либо; более, чем кто бы то ни было

ai ai đ. мест. (обычно в сочет. с cũng) все, всякий, каждый; все как один ~ cũng đều nói thế все так говорят; ~ cũng biết điều đó все это знают; это всякий (каждый знает) ~ cũng sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc все как один готовы сражаться за Родину

ai nấy đ. мест. (обычно в сочет. с đều, cũng) все, всякий, каждый; cả nhà ~ cũng khỏe mạnh дома все здоровы; ~ đều biết все знают; всякий (каждый) знает [xem 22, trg 39 - 40]

Qua các mục từ dẫn ra trên đây ta thấy trong cách biên soạn của Từ điển I.I. Gơ-lê-bô-va, Vũ Lộc chỉ liệt kê các cách dịch sang tiếng Nga và cho một số thí dụ minh họa, không tách nghĩa, không có bất cứ loại chú giải nào, người dùng phải tự mần mò tìm hiểu và hiểu đến đâu là do trình độ của người dùng.

Trong Từ điển của Bùi Hiền có sự đối chiếu rất rõ qua cách phân xuất mục từ - thêm mục từ *ai đó* tương ứng với tiếng Nga *кто-то, некто, кто-либо, кто-нибудь*, mà trong các từ điển khác chỉ đưa thành một nghĩa của từ *ai*, sau từng nghĩa đều có chú giải trong ngoặc đơn

về sự khác biệt trong cách dùng giữa tiếng Việt và tiếng Nga: sau nghĩa 1) (*hỏi về người*) vì *кто* trong tiếng Nga hỏi về động vật gồm người và các con vật khác, sau các nghĩa 3), 4), 5) đều có chú *khv* – Khả năng kết hợp với *cũng, mà, chứ* - những chú giải này vô cùng cần thiết cho người Nga khi sử dụng tiếng Việt, tránh những chuyển di tiêu cực đáng tiếc kiểu: Khi nhìn thấy con trâu đang đi thì hỏi: Ai đang đi kia? (Xin nói thêm, trong từ điển Nga – Việt của A-li-ka-nốp và Mal-kha-nơ-va cũng có chú giải tương tự đối với từ *кто* – dùng cả cho động vật: *ai* và *con gì*). Trong ĐTDVN mới mục từ *ai* được tách thành 5 nghĩa và sau từng nghĩa có chú tiểu loại đại từ tương ứng trong tiếng Nga như: sau nghĩa 1) chú *вопросительное* và (*только о людях*), sau nghĩa 2) *неопределённое* (*không xác định*, tương ứng với *кто-то, кто-либо, кто-нибудь, некто, кто*), sau nghĩa 5) *относительное*; ngoài ra còn có chú khả năng kết hợp: sau nghĩa 3) (*в сочет. с cũng*), sau nghĩa 4) chú *тж một* (при отрицании) *никто ...* Trong ĐTDVN mới việc đối chiếu xuyên cả các bình diện cấu trúc và chức năng nhằm đạt được sự chuẩn xác trong cách chuyển tải nội dung ngữ nghĩa của đơn vị từ điển ngôn ngữ gốc sang ngôn ngữ đích. Nhờ vậy mà nó thực hiện được các chức năng của từ điển song ngữ tích cực.

4.2. Những lớp từ có nội dung ngữ nghĩa phức tạp phản ánh tâm trạng, tình cảm, tính cách, hoạt động tư duy trừu tượng v.v... thường được định nghĩa bằng hàng loạt tương ứng trong ngôn ngữ đích, chúng hỗ trợ cho nhau biểu đạt chính xác ngữ nghĩa và được sắp xếp theo *nguyên tắc trường nghĩa* - tức mức độ tích hợp nghĩa chung cao nhất và giảm dần. Các thí dụ minh họa cũng được đưa theo tuần tự như vậy.

Hãy so sánh cách biên soạn trong 2 từ điển Việt – Nga sau

1) *băn khoăn* испытывать беспокойство (волнение), тревожиться; обеспокоенный, озобоченный, встревоженный *băn khoăn* chưa biết nên làm thế nào быть в смятении, не зная, как поступить; tâm trạng *băn khoăn* тревожно на душе [xem 25, trg 35]

2) *băn khoăn I. đg zl.* беспокоиться, тревожиться, теряться, не находить себе места, быть в замешательстве (недоумении, смятении, растерянности) *đừng ~ vì chuyện nhỏ nhặt ấy* не стоит беспокоиться из-за такого пустяка; *để cô ấy đi một mình, tôi rất ~* я очень беспокоился (не находил себе места), отпустив её одну; *cô ấy ~ vì không biết làm gì để giúp mẹ* она в замешательстве, поскольку не знает, как помочь матери (*chức năng tính từ*) *băn khoăn* беспокойный, обеспокоенный, тревожный, взволнованный, встревоженный, озобоченный có tâm trạng ~ *day dứt* находиться в мучительно тревожном состоянии II. *ph. нареч.* тревожно, беспокойно *cô ấy ~ đi lui đi tới* она беспокойно ходила взад и вперёд // *sự (điều, mối, nỗi) ~* беспокойство, волнение, обеспокоенность, тревога, замешательство; ~ trong lòng *travoga* на душе [xem 22, trg 151]

Trong mục từ *thứ nhất* - cho 6 tương ứng gồm 1 *động từ*, 2 *cụm từ* giải thích, 3 *tính từ* - không có cấu trúc rõ ràng, không có phân định từng mục. Trong mục từ *thứ hai* cho 21 tương ứng gồm I. 3 *động từ*, 5 *cụm động từ*, 7 *tính từ* (làm chức năng định ngữ) II. 2 *trạng từ* (phó từ) và 5 *danh từ* được cấu tạo từ động từ trên. Cấu trúc mục từ ở đây được phân định rõ ràng từng mục khi mục từ cung cấp nhiều phương án tương ứng đối dịch bằng nhiều từ loại và cụm từ, phản ánh sự phức tạp của tâm trạng con người sẽ giúp cho người sử dụng lựa chọn phương tiện phù hợp cho từng tình huống giao tiếp. Nếu chỉ cung cấp các phương tiện tối thiểu, nghèo nàn thì khả năng lựa chọn của người sử dụng rất hạn chế, dẫn đến chuyển dịch không chuẩn xác và tinh tế. Dĩ nhiên, từ điển không phải là sách giáo khoa, nên nó không thể chỉ ra tất cả

các tình huống sử dụng của đơn vị mục từ, song cách đưa và sắp xếp định nghĩa trong cấu trúc mục từ cũng chỉ ra được quy luật hành chức điển hình giúp người sử dụng có chỗ dựa tin cậy cho việc thực hành ngoại ngữ.

4.3. Việc lựa chọn và sắp xếp tư liệu minh họa trong mục từ cũng dựa trên nguyên tắc *tổ chức trường nghĩa* thông qua khả năng kết hợp của đơn vị từ điển ngôn ngữ gốc còn được gọi là *ngữ trị* (валентность). Đây cũng là nét khác biệt giữa từ điển đơn ngữ và song ngữ.

4.3.1. Nếu như trong từ điển đơn ngữ thường chỉ đưa một vài thí dụ để minh họa cho định nghĩa, không cần chỉ ra khả năng kết hợp của chúng, bởi vì người bản ngữ tự cảm nhận được (trừ trường hợp những từ thuộc lớp nằm ở ngoại vi, khó hiểu), thí dụ, đối với người Việt dễ cảm nhận được ý không hay, không đẹp của những từ chỉ màu trắng như: *trắng dã, trắng bệch, trắng hếu, trắng nhờn, trắng phéch* và chúng thường kết hợp với những danh từ gì, *trắng dã* chỉ dùng với *mất*, *trắng bệch* với *da*, *trắng hếu* với *đầu, da*, *trắng nhờn* thì với *răng, trắng phéch - tương* (quét vôi) v.v... thì đối với người nước ngoài, nếu ta không cho nhiều thí dụ minh họa chỉ khả năng kết hợp của đơn vị mục từ, họ khó có thể hiểu được nội hàm nghĩa của lớp từ trên.

4.3.2. Trên cơ sở đối chiếu hai kho từ vựng trong quá trình biên soạn ĐTDVN mới chúng tôi thấy có các nhóm tính từ chỉ màu sắc, mùi vị và một số nhóm như động từ chuyển động: *mang, vác, xách, bế, bung, đội, gánh, khiêng* và nhiều nhóm từ phản ánh sinh hoạt của người Việt, cần phải mở rộng tư liệu minh họa để phản ánh tối đa khả năng kết hợp của chúng. Thí dụ:

cuốc 2 I. *d. суц.* [cái, chiếc] мотыга; тyпка (nông dân *vác* cuốc ra đồng chứ không phải *mang, xách* - NTM), II. *đg. гл.* копать, вскапывать, перекапывать (*при помощи мотыги*), обрабатывать мотыгой, мотыжить; *cuốc đất* (*vườn*) копать землю (*огород*), вскапывать (перекапывать) участок (*поле*); *cuốc cỏ* полоть (вспалывать, пропалывать) сорняки мотыгой
cày sâu cuốc bẫm глубоко пахать, тщательно вскапывать а) тщательно обрабатывать землю, б) добросовестно (усердно и честно) трудиться (работать), в) работать в поте лица: người nông dân đêm ngày *cày sâu cuốc bẫm* (mới có ăn) крестьяне с утра до вечера (от зари до зари) работают в поте лица (чтобы зарабатывать на жизнь) [xem 22, trg 570 - 571]. (Xin xem thêm *cày* [xem 22, trg 329])

4.3.3. Trong phần minh họa còn phải xuất phát từ đặc trưng của cách truyền đạt trong ngôn ngữ đích, dự đoán trước các lỗi có thể mắc phải khi đối dịch do chuyển di tiêu cực (интерференция), ảnh hưởng của ngôn ngữ gốc thể hiện qua cách dịch chiết tự hoặc giải thích. Thí dụ: số từ

ba 3 i. s. числ. 1. три; ~ ngày (giờ đồng hồ) три дня (часа); hai mươi ~ (hăm ~) người (chiếc) двадцать три человека (штуки); kịch ~ hồi спектакль (пьеса) в трёх действиях { третий; vé hạng ~ билет третьего класса; gạo loại ~ рис третьего сорта; học sinh lớp ~ ученик третьего класса // thứ ~ а) третий; sinh viên năm thứ ~ студент третьего курса; nhà thứ ~ третий дом б) вторник; thứ ~ là ngày làm việc вторник – рабочий день 2. (*перед собир. суц. , мест. мн.*) трое, троём; ~ anh em trai трое братьев; ~ ngày đêm трое суток; ~ chúng tôi мы троём; са ~ третья смена (*рабочее время*); gấp ~ тройной, sinh ~ тройня, những đứa trẻ sinh ~ тройняшки. 3. (*в знач. неопределённости*) немного, несколько; ăn qua loa ~ miếng перехватить несколько кусков; немного перекусить; mới ~ tuổi ranh mà đã đòi dạy đời ещё мал, чтобы поучать других. 4. *перен. огр. сочет.* много; различный, разнообразный à người ~ đấng, của ~ loài на свете много разных людей и разных вещей; всякое бывает;

чего только [на свете] не бывает 5. *огр. сочет. разг. устар.* одна треть 1/3; chai ~ бутылка ёмкостью (вместимостью) в 1/3 литра. 6. *огр. сочет. устар.* для (на) троих; nồi ~ кастрюля для троих (для варки трёх порций риса) ii. *d. сущ.* 1. разг. тж. ngày (mùng, mồng) ~ треть [число месяца], третьего числа (*какого-л. месяца*) à ngày ~ tháng tám дни марта и августа; трудные времена (*когда кончается рис предыдущего урожая и ещё не собран новый урожай*) 2. тж. điểm ~, ~ điểm тройка (отметка) nó toàn bị ~ [điểm] ему всегда ставили тройку; у него одни тройки iii. *pt. словообр. (компонент сложных слов)* три, тре-, трое-, трёх-; bộ ~ лит. трилогия, муз. трио.; [có] ~ phân tử трёхмолекулярный; [có] hóa trị ~ трёх-валентный; tranh bộ ~ триптих [xem 22, trg 87]

Cấu trúc mục từ trên phức tạp hơn nhiều so với cấu trúc mục từ *ba đ.* trong TĐTV vì được biên soạn trên cơ sở đối chiếu với tiếng Nga. Nó được coi là *mẫu cấu trúc* mục từ dành cho *số từ đếm* từ 3 đến 10; các số từ khác có cấu trúc đơn giản hơn, thường chỉ chia thành *số từ đếm*: 20 - двадцать và *số từ thứ tự* двадцатый. Đây là sự phân chia tiểu loại của số từ trong tiếng Nga phản ánh đầy đủ trong khi chuyển dịch từ tiếng Việt sang tiếng Nga để sử dụng.

Việc chọn lựa và sắp xếp ngữ liệu minh họa theo cách tiếp cận song ngữ trên được thực hiện trong việc biên soạn mục từ theo mẫu cấu trúc đề ra cho các lớp từ thuộc các tiểu loại khác nhau trong ĐTDVN mới [xem 14, trg 13 - 14].

4.4. Ngoài hai phần “*cứng*” trong cấu trúc mục từ là *định nghĩa* và *minh họa* đã được xem xét, còn có phần “*mềm*” thể hiện trong cấu trúc mục từ của các đơn vị nằm ở vùng ven cắt chéo giữa hai trường nghĩa có *lượng tính* về đặc trưng ngữ pháp mà trong các TĐTV thường có các loại chú giải từ loại khác nhau cho cùng một đơn vị. Thí dụ:

ấm ó t. hay đg - (H Phê); *trgt* (trạng từ. N Lân) *đg.* (ĐĐĐ - Như Ý)

biểu tình đg nhưng đưa thí dụ là *đ.*: cuộc biểu tình, biểu tình ngoài, biểu tình tuần hành... (H Phê) *đg* - biểu tình chống khủng bố (ĐĐĐ - Như Ý)

Những trường hợp trên trong ĐTDVN mới giải quyết theo cách đối chiếu với các tương ứng trong tiếng Nga, nếu chúng có đủ thuộc tính của *đg* và *t* thì tách thành hai từ loại I. *đg* và II. *t*. Nếu là *đ* trong tiếng Việt nhưng làm chức năng định ngữ thường được dịch bằng tính từ trong tiếng Nga thì cho sau dấu { (*tức làm chức năng định ngữ của tính từ*), nếu là *đg* chưa tách ra một đơn vị độc lập là *đ* mà dùng như *đ* nhờ các yếu tố danh hóa *việc, cuộc, sự* thì cho sau dấu // [*cuộc, sự, việc*] ~ và các hiện tượng *động hóa* tính từ, *tính hóa* danh từ hoặc động từ v.v... cũng cho sau // như các mô hình cấu tạo từ.

Thí dụ: *ấm ó I đg.* *гл. разг.* мямлить, мяться, говорить невразумительно (невнятно) (*уходя от прямого ответа*); мычать (*что-то нечленораздельное*) nó cứ ~, không dám nói thật он всё мямлит (мнётся), не решаясь сказать правду; ~ giả câm giả điếc мычать, прикидываясь глухонемым. II. *t. прил.* 1) неясный, невразумительный, неопределённый, невнятный, уклончивый thái độ ~ неясная (неопределённая) позиция (*chức năng trạng từ - NTM*) невразумительно, невнятно, нечленораздельно trả lời ~ chẳng hiểu gì cả ответить невнятно (невразумительно) так, что ничего нельзя понять. 2) cậu ta ~ lảm, tin thế nào được он такой бестолковый, как можно ему доверять; {кое-как, спустя рукава, халатно, небрежно, несерьёзно làm ăn ~ несерьёзно относиться к работе, работать спустя рукава; học hành ~ учиться кое-как (спустя рукава, халатно относиться к учёбе. // *lấu повт.* ấm a ~ усил. (*mạnh hơn - TM*) [xem 22, trg 80].

4.5. Qua phần trình bày trên ta thấy *tính đối chiếu* rất quan trọng trong việc biên soạn mục từ, được thể hiện qua việc chọn các tương ứng để định nghĩa trong việc tách nghĩa, trong cách chọn và sắp xếp tư liệu minh họa cũng như giúp ta “*giải mã lưỡng tính*” đặc trưng ngữ pháp của các đơn vị nằm ở vùng ven cắt chéo của trường nghĩa, chuyển tải được chính xác nội dung ngữ nghĩa của các đơn vị từ điển ngôn ngữ gốc bằng các phương tiện tương ứng của ngôn ngữ đích một cách chuẩn mực, tinh tế. Có như vậy từ điển song ngữ mới có khả năng đáp ứng nhu cầu *tra cứu và sử dụng tích cực* của hai đối tượng - người bản ngữ của ngôn ngữ gốc và người bản ngữ của ngôn ngữ đích, thực sự là người đồng hành tin cậy trong mọi lĩnh vực hoạt động thực tiễn của họ.

Tài Liệu THAM KH ẢO

Tiếng Việt:

1. Chu Bích Thu. Một số nét khái quát về cấu trúc vi mô của từ điển giải thích // “*Một số vấn đề từ điển học*”, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.
2. Chu Bích Thu. *Giới thiệu về từ điển và từ điển học Việt Nam*, Ngôn ngữ, № 14, 2001.
3. Đặng Chấn Liêu. *Vài kinh nghiệm làm từ điển hai thứ tiếng*, Ngôn ngữ, № 3, 1977.
4. Hoàng Phê, Nguyễn Ngọc Trâm. *Một số vấn đề về từ điển học (qua việc biên soạn Từ điển tiếng Việt)*, Ngôn ngữ, № 3, 1993.
5. Lưu Văn Lăng. *Áp dụng lí luận tín hiệu điển hình với nghĩa hạt nhân cơ bản vào từ điển tường giải*, Ngôn ngữ, № 2, 1991.
6. Lưu Văn Lăng. Một số vấn đề về loại từ trong tiếng Việt // *Loại từ trong các ngôn ngữ ở Việt Nam*. Tập I. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.
7. Nguyễn Ngọc Trâm. *Về cấu trúc vi mô của Từ điển tiếng Việt cỡ lớn*, Ngôn ngữ, № 8, 2003.
8. Nguyễn Văn Thạc. *Tiếp xúc học và Từ điển học*, Ngôn ngữ, № 4, 1998.
9. Vũ Quang Hào. *Kiểm kê từ điển học Việt Nam*, NXB. Đại học Quốc gia HN, Hà Nội, 2005.
10. Tiếng Nga:
11. Апресян Ю.Д. *Лексикографическая концепция нового Большого англо-русского словаря*. Предисловие. БАРС - изд. «Русский язык», М. 1993.
12. Берков В.П. *Двуязычная лексикография*, изд. С-ЛБУ, СПб. 1996.
13. *Лингвистический энциклопедический словарь*, изд. «Советская энциклопедия» М.1990
14. Нгуен Тует Минь. О принципе «учёта трудностей русского языка для вьетнамцев и вьетнамского для русских» в БВСП, // *тезисы докладов VII Конгресса МАПРЯЛ*, М. 1990.
15. Нгуен Тует Минь, Нгуен Ван Тхак, Ситникова А.Н. *Большой вьетнамско-русский словарь - лингвистические и методические основы. Инструкция, Макет*. изд. «Наука», М. 1992.

16. Нгуен Тует Минь. К вопросу о словнике и словарных статьях «Большого вьетнамско-русского словаря» // *Общее и восточное языкознание*. изд. «Современный писатель», М. 1999.
17. Нгуен Тует Минь. *Аспекты функциональной морфологии. Функционально-семантическая категория побудительности в русском и вьетнамском языках*. изд. «Творчество», М. 2000.
18. Нгуен Тует Минь. К проблеме двуязычной лексикографии: основные лингво-методические принципы составления двуязычных словарей. // *Проблемы функционирования и преподавания русского языка в Юго-восточной Азии - Доклады и сообщения международной конференции* - Вьетнам, Ханой, 2005.
19. Щерба Л.В. Опыт общей теории лексикографии // *лексикографический сборник 1940*, № 3, 89 - 117.
20. Щерба Л.В., Матусевич М.И. *Русско-французский словарь*, под редакцией Щербы Л.М., М.1934. Предисловие.
21. Các từ điển được khảo sát:
22. Аликанов И.А., Мальханова. *Từ điển Nga - Việt mới - Новый русско-вьетнамский словарь*, NXB. Thế giới, Hà Nội, 2007.
23. Bùi Phụng. *Từ điển Việt - Anh*, NXB. Thế giới, Hà Nội, 2004.
24. *Новый большой вьетнамско - русский словарь*, Ответственные редакторы: Андреева В.А., Нгуен Тует Минь, изд. «Восточная литература» - М., 2012.
25. *Đại từ điển tiếng Việt*, Nguyễn Như Ý chủ biên, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1999.
26. Гак В.Г., Триомф. Ж. и др. *Французско-русский словарь*, изд. «Русский язык», М., 1991.
27. Gơ-lê-bô-va I.I., Xô-cô-lốp A.A. *Từ điển Việt - Nga Вьетнамско - русский словарь*, hiệu đính Gơ-lê-bô-va I.I., Vũ Lộc, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2003.
28. Lê Văn Đức. *Việt Nam từ điển*, hiệu đính Lê Ngọc Trụ, NXB. Khai Trí, Sài Gòn 1970.
29. Nguyễn Lân. *Từ điển từ và ngữ Việt Nam*, NXB TP Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 2000.
30. Nguyễn Văn Tuế. *Từ điển Việt – Pháp*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2000.
31. Ожегов С.И., Шведова Н.Ю., изд. «АЗБ», М., 1992.
32. *Семантический словарь*, в 6 томах, под редакцией Н.Ю. Шведовой, изд. «Азбуковник» Том I, II, М., 2000.
33. *Từ điển giáo khoa Nga – Việt*, Bùi Hiền chủ biên, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2002.
34. *Từ điển giáo khoa Việt – Nga*, Bùi Hiền chủ biên, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2007.
35. *Từ điển tiếng Việt*, Hoàng Phê chủ biên, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.

36. *Từ điển tiếng Việt*, nhiều tác giả, Hoàng Phê chủ biên, NXB Đà Nẵng Trung tâm Từ điển học, Đà Nẵng, 2007.